

Quận 7, ngày 14 tháng 1 năm 2021

THỐNG KÊ XẾP LOẠI HỌC LỰC
HỌC KỲ I - NĂM HỌC: 2020-2021

STT	Lớp	GV chủ nhiệm	Tổng số HS	Giỏi		Khá		TB		Yếu		Kém		TB trở lên		Không đánh giá (*)	
				SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
Toàn trường			1695	210	12.4	926	54.6	474	28	67	3.95	3	0.18	1610	94.99	15	0.88
1	Khối 10		546	53	9.71	266	48.7	190	34.8	30	5.49	2	0.37	509	93.22	5	0.92
1.1	10A1	Đinh Trần Trọng Hiếu	44	7	15.91	24	54.55	10	22.73	3	6.82	0	0	41	93.18	0	0
1.2	10A2	Lê Thị Hoài Thanh	45	4	8.89	22	48.89	16	35.56	2	4.44	1	2.22	42	93.33	0	0
1.3	10A3	Nguyễn Thị Hồng Duyên	47	1	2.13	16	34.04	26	55.32	4	8.51	0	0	43	91.49	0	0
1.4	10A4	Lê Thị Thúy Hằng	46	3	6.52	27	58.7	14	30.43	1	2.17	1	2.17	44	95.65	0	0
1.5	10A5	Trần Hồng Ngân	45	5	11.11	22	48.89	15	33.33	3	6.67	0	0	42	93.33	0	0
1.6	10A6	Bùi Đức Thu Thủy	45	5	11.11	18	40	18	40	4	8.89	0	0	41	91.11	0	0
1.7	10A7	Dương Thế Cường	47	5	10.64	22	46.81	18	38.3	1	2.13	0	0	45	95.74	1	2.13
1.8	10A8	Nguyễn Thị Bảo Châu	47	8	17.02	31	65.96	7	14.89	1	2.13	0	0	46	97.87	0	0
1.9	10A9	Nguyễn Phạm Đình Neuvên Thửv	47	4	8.51	22	46.81	13	27.66	7	14.89	0	0	39	82.98	1	2.13
1.10	10A10	Lê Nguyễn Đoàn Trang	42	0	0	24	57.14	16	38.1	2	4.76	0	0	40	95.24	0	0
1.11	10A11	Đỗ Thị Hiền	45	5	11.11	17	37.78	21	46.67	1	2.22	0	0	43	95.56	1	2.22
1.12	10A12	Nguyễn Thị Hoài Thanh	46	6	13.04	21	45.65	16	34.78	1	2.17	0	0	43	93.48	2	4.35

STT	Lớp	GV chủ nhiệm	Tổng số HS	Giỏi		Khá		TB		Yếu		Kém		TB trở lên		Không đánh giá (*)	
				SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
Toàn trường			1695	210	12.4	926	54.6	474	28	67	3.95	3	0.18	1610	94.99	15	0.88
2	Khối 11		522	50	9.58	286	54.8	148	28.4	29	5.56	1	0.19	484	92.72	8	1.53
2.1	11A1	Nguyễn Văn Chính	45	4	8.89	27	60	10	22.22	3	6.67	1	2.22	41	91.11	0	0
2.2	11A2	Nguyễn Thị Ngọc Quỳnh	46	3	6.52	33	71.74	9	19.57	1	2.17	0	0	45	97.83	0	0
2.3	11A3	Võ Thị Quế Trân	46	6	13.04	23	50	15	32.61	2	4.35	0	0	44	95.65	0	0
2.4	11A4	Nguyễn Thị Thanh Bình	45	2	4.44	25	55.56	11	24.44	4	8.89	0	0	38	84.44	3	6.67
2.5	11A5	Phan Kim Thoa	45	9	20	24	53.33	8	17.78	4	8.89	0	0	41	91.11	0	0
2.6	11A6	Trương Thị Lệ Hằng	45	3	6.67	27	60	13	28.89	1	2.22	0	0	43	95.56	1	2.22
2.7	11A7	Nguyễn Thị Kim Xuyên	46	3	6.52	22	47.83	16	34.78	4	8.7	0	0	41	89.13	1	2.17
2.8	11A8	Lê Ngọc Châu	45	1	2.22	23	51.11	19	42.22	2	4.44	0	0	43	95.56	0	0
2.9	11A9	Nguyễn Uy Dũng	41	5	12.2	26	63.41	8	19.51	2	4.88	0	0	39	95.12	0	0
2.10	11A10	Bùi Lê Trang	39	2	5.13	22	56.41	11	28.21	2	5.13	0	0	35	89.74	2	5.13
2.11	11A11	Huỳnh Duy Hiếu	40	7	17.5	17	42.5	14	35	1	2.5	0	0	38	95	1	2.5
2.12	11A12	Dương Hải Luyện	39	5	12.82	17	43.59	14	35.9	3	7.69	0	0	36	92.31	0	0

STT	Lớp	GV chủ nhiệm	Tổng số HS	Giỏi		Khá		TB		Yếu		Kém		TB trở lên		Không đánh giá (*)	
				SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
Toàn trường			1695	210	12.4	926	54.6	474	28	67	3.95	3	0.18	1610	94.99	15	0.88
3	Khối 12		627	107	17.1	374	59.7	136	21.7	8	1.28	0	0	617	98.41	2	0.32
3.1	12A1	Bùi Thị Thanh Tâm	46	11	23.91	29	63.04	6	13.04	0	0	0	0	46	100	0	0
3.2	12A2	Nguyễn Thị Mỹ Hạnh	46	8	17.39	26	56.52	12	26.09	0	0	0	0	46	100	0	0
3.3	12A3	Nguyễn Trung Trực	45	6	13.33	34	75.56	5	11.11	0	0	0	0	45	100	0	0
3.4	12A4	Phạm Xuân Quang	41	3	7.32	27	65.85	10	24.39	0	0	0	0	40	97.56	1	2.44
3.5	12A5	Trần Thị Thu Cúc	43	9	20.93	28	65.12	5	11.63	1	2.33	0	0	42	97.67	0	0
3.6	12A6	Đỗ Thanh Hiếu	43	15	34.88	24	55.81	4	9.3	0	0	0	0	43	100	0	0
3.7	12A7	Nguyễn Thị Băng Tâm	44	5	11.36	24	54.55	12	27.27	3	6.82	0	0	41	93.18	0	0
3.8	12A8	Phan Nhật Tân	46	13	28.26	29	63.04	4	8.7	0	0	0	0	46	100	0	0
3.9	12A9	Lê Thị Tuyền	42	9	21.43	25	59.52	7	16.67	0	0	0	0	41	97.62	1	2.38
3.10	12A10	Nguyễn Thị Thúy Hằng	41	8	19.51	26	63.41	7	17.07	0	0	0	0	41	100	0	0
3.11	12A11	Hoàng Thị Ái Hằng	48	5	10.42	25	52.08	18	37.5	0	0	0	0	48	100	0	0
3.12	12A12	Hoàng Thị Hải Yến	48	3	6.25	20	41.67	23	47.92	2	4.17	0	0	46	95.83	0	0
3.13	12A13	Nguyễn Thị Hiền	47	4	8.51	30	63.83	12	25.53	1	2.13	0	0	46	97.87	0	0
3.14	12A14	Bùi Thị Thùy	47	8	17.02	27	57.45	11	23.4	1	2.13	0	0	46	97.87	0	0

(*): Bao gồm các học sinh được miễn giảm hoặc chưa đánh giá

Người lập báo cáo

Ngô Thị Tường Loan